

PHỤ LỤC IV.

PHIẾU ĐIỀU TRA KỸ THUẬT LŨ QUÉT

(Kèm theo Thông tư số 97/2025/TT-BNNMT ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

Yếu tố	Thông tin
Thông tin chung	1.Số hiệu điểm KS: 2.Tuyến KS: 3.Ngày KS:/...../20..... 4.Số sổ -năm:-20..... 5.Số hiệu ảnh chụp: 6.Loại điểm KS: ☐ Điểm đã xảy ra lũ ống ☐ Điểm đã xảy ra lũ quét ☐ Điểm xảy ra lũ khác:..... 7.Người điều tra: 8.Thuộc đơn vị: Tọa độ GPS vị trí quan sát: 9.X 10.Y 11.Z độ cao(m) 12.Số hiệu tờ bản đồ 1/10.000: 13. Số nhà (nếu có) 14. Thôn, bản..... 15. Xã..... 16. Tỉnh..... 17.Thuộc khu vực: ☐ Trồng cây nông nghiệp ☐ Trồng cây lâm nghiệp ☐ Dân cư đô thị ☐ Dân cư nông thôn ☐ Khai thác mỏ ☐ Đất trống ☐ Khác:..... 18. Mô tả vị trí bị lũ quét, lũ ống so với đường giao thông, nhà cửa, khu dân cư, công trình... gần nhất: 19.Đặc điểm thời tiết tại thời điểm khảo sát:

Địa hình, địa mạo, ĐCT V, thổ nhưỡng, thực vật	20.Nguồn gốc địa hình: ☐Kiến tạo ☐Bóc mòn ☐Xâm thực ☐Tích tụ ☐Hỗn hợp:..... 21.Dạng bề mặt ĐH: ☐Bề mặt san bằng ☐Vách, sườn ☐Thung lũng ☐Thềm sông, bậc..... ☐Khác:..... 22.Khả năng sinh lũ: ☐Dễ xảy ra ☐Tương đối dễ xảy ra ☐Ít có khả năng xảy ra 23.Độ sâu tương đối lòng suối: (m) 24.Độ cao tuyệt đối (GPS) lòng suối:(m) 25.Độ rộng lòng sông:(m) 26.Độ rộng bờ sông: (m) 27.Độ dốc TB lòng sông: (độ) 28.Đặc điểm hình dạng bờ sông, suối:
	29.Độ cao mực nước suối:..... (m) 30.Vận tốc dòng chảy:..... (m/s) 31.Lưu lượng nước:..... (m³/s) 32.Xuất lộ nước ngầm tại vị trí khảo sát: ☐Không ☐Có, xuất lộ thấm rỉ ☐Có, xuất lộ thành dòng chảy lên ☐Có, xuất lộ thành dòng chảy xuống 33.Độ cao tương đối điểm xuất lộ tại điểm khảo sát:..... (m) 34.Dấu hiệu xuất lộ nước ngầm trên địa hình: 35.Loại đất: ☐Đất vùng trũng ☐Đất vùng đồi, núi thấp (50-900m) ☐Đất vùng núi trung bình (900-1800m) ☐Đất vùng núi cao (>1800m) 36.Đặc điểm đất: ☐Đất trồng ☐Đất xói mòn, trơ sỏi đá ☐Trơ đá gốc 37.Khả năng thấm nước của đất: ☐Thấm rất ít ☐Thấm ít ☐Thấm trung bình ☐Thấm nhiều
	38.Thảm thực vật và mức độ che phủ: ☐Thân gỗ:% ☐Tre, nứa:% ☐Hoa màu:% ☐Cỏ, bụi:% ☐Đất trống:% ☐Khác:
Đặc điểm lũ	39.Đã từng xảy ra lũ mấy lần: 40.Thời gian xảy ra các trận lũ đó:..... 41.Thời gian lũ kéo dài nhất: ☐< 1h ☐1-3h ☐3-6h ☐Khác: 42.Vận tốc dòng chảy lớn nhất: (m/s) 43.Mực nước ngập sâu nhất: (m)

	44.Lưu lượng nước lớn nhất: (m^3/h) 45.Diện tích chịu lũ rộng nhất: (km^2) 46.Vật liệu chủ yếu cuốn theo trong dòng lũ: ☐Tảng lặn ☐Cuội sỏi ☐Bùn đất ☐Khác:..... Đặc điểm mưa tại thời điểm xảy ra lũ: 47.Thời gian mưa kéo dài:(h) 48.Lượng mưa: (mm/h) 49.Đặc điểm mưa trước thời điểm xảy ra lũ: ☐Có mưa trong vòng 5 ngày trước ☐Có mưa trong khoảng 5-10 ngày trước ☐Chỉ có mưa trong khoảng 10 ngày trở về trước 50.Tác nhân chính gây lũ và vì sao: 51.Biện pháp đã xử lý: ☐Chưa làm gì ☐Bổ trí lại dân cư ☐Bổ trí lại sản xuất ☐Cơ cấu lại cây trồng ☐Tu sửa cơ sở hạ tầng ☐Khác:..... 52.Có nguy cơ xảy ra lũ nữa không? ☐Chưa xác định ☐Dễ có khả năng ☐Ít có khả năng
Thiệt hại do lũ	53.Người: ☐Chết: ☐Bị thương:..... ☐Di tản:..... ☐Chưa ảnh hưởng 54.Nhà cửa: ☐Sập, cuốn trôi hoàn toàn:..... ☐Hư hỏng nặng:..... ☐Hư hỏng nhẹ:..... ☐Chưa ảnh hưởng 55.Đường: ☐Hỏng nặng:.....(m) ☐Hỏng nhẹ:.....(m) ☐Ách tắc 1 thời gian ☐Chưa ảnh hưởng 56.Khác (chăn nuôi, trồng trọt, công trình,..) 57.Tổng thiệt hại về kinh tế: (triệu đồng)

58.Người được phỏng vấn: ☐Sống/làm việc tại khu vực khảo sát ☐Sống/làm việc gần khu vực khảo sát Nam/Nữ Tuổi:.....

Họ và tên: Dân tộc:..... Đã sống ở đây..... năm

Điện thoại:

Địa chỉ.....

59.Tên (các) hộ gia đình sống trong khu vực khảo sát:

.....

.....

60.Sơ bộ đánh giá, khu vực khảo sát thuộc vùng có nguy cơ trượt lở: ☐Rất thấp

☐Thấp ☐Trung bình ☐Cao ☐Rất cao

61.Trường hợp khẩn cấp, đề xuất sơ tán gia đình đến sinh sống tạm thời ở:

.....

62.Để ổn định lâu dài, đề xuất di dời gia đình đến sinh sống lâu dài ở:

.....

PHÁC THẢO KHU VỰC (Ký hiệu: *RT/T/TB/C/RC*: Khu vực sơ bộ đánh giá có nguy cơ trượt rất thấp/thấp/trung bình/cao/rất cao *KS*: Khu vực/điểm khảo sát *ST*: Khu vực đề xuất có thể sơ tán để sống tạm thời *DD*: Khu vực đề xuất có thể di dời để sống lâu dài)

